CỤC KỸ THUẬT AN TOÀN
VÀ MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG
VÀ SẢN XUẤT SẠCH

Số: 05/BCMTLĐ-CECP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2025

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG
Tại Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh

- Căn cứ Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của luật an toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động;
- Căn cứ Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 8/10/2018 của chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ lao động – Thương binh và Xã hội;
- Căn cứ công văn số 735/MT-LĐ ngày 24/12/2021 của Cục Quản lý môi trường y tế về việc Công bố Trung tâm Môi trường và Sản xuất sạch đủ điều kiện thực hiện quan trắc môi trường lao động.

Đơn vị tiến hành quan trắc: Trung tâm Môi trường và Sản xuất sạch.

Địa chỉ: 655 Phạm Văn Đồng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Điện thoại: 024.22155192

Do ông: Cao Duy Bảo làm đại diện. Đã tiến hành quan trắc môi trường lao động tại Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh vào ngày 10 tháng 03 năm 2025.

Thực hiện quan trắc các yếu tố có hại đã được người sử dụng lao động ghi trong Hồ sơ vệ sinh lao động của Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh.

Phương pháp

Đo các chỉ số vi khí hậu, độ ồn, ánh sáng, bụi, hơi khí, ecgonomy tại các vị trí theo các Phương pháp trong QCVN, TCVN và OSHA – MASA – MDHS - NIOSH, "Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường" năm 2015 của Viện sức khỏe nghề nghiệp và môi trường.

Thiết bị đo:

+ Đo vi khí hậu bằng máy: Testo (Testo 410-2);

+ Đo ánh sáng bằng máy: Extech (45170);

+ Đo tiếng ồn bằng máy: Rion (Rion NL-53);

+ Đo bụi bằng máy: Sibata LD-3B; WP6910;

+ Đo hơi khí bằng máy: QC-1000;

+ Đánh giá ecgonomy: thước dây

Thực hiện quan trắc các yếu tố có hại trong môi trường lao động gồm: Vi khí hậu, độ ồn, ánh sáng, bụi, hơi khí, ecgonomy.

Tiêu chuẩn tham chiếu theo các quy định hiện hành và có kết quả đo như sau:

I. CÁC YẾU TỐ VI KHÍ HẬU

Mùa tại thời điểm quan trắc: Mùa lạnh

TT	Giới hạn cho phép QCVN 26:2016/BYT	Nhiệt độ (°C)		Độ ẩm (%)		Tốc độ gió (m/s)	
		18 – 32		40 – 80		0,2 – 1,5	
		Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
1	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S4	22,9		76,0		0,6	
2	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S5	23,2		75,8		0,4	
3	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S6	23,7		73,5		0,5	
4	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S7	23,5		73,7		0,4	
5	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S8	23,4		74,1		0,5	
6	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Giữa khu vực pha hóa chất	23,1		73,2		0,6	
7	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 5	23,7		73,7		0,5	
8	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 4	24,1		74,6		0,5	
9	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 3	24,6		74,4		0,4	
10	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 2	24,6		75,4		0,5	
11	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 1	25,1		74,3		0,5	

TT	Giới hạn cho phép QCVN 26:2016/BYT	Nhiệt độ (°C)		Độ ẩm (%)		Tốc độ gió (m/s)	
		18 – 32		40 – 80		0,2 – 1,5	
		Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
12	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy sấy số 2	25,3		77,8		0,4	
13	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy F67	24,5		72,5		0,4	
14	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy F21	24,7		72,3		0,6	
15	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy K40	25,1		73,9		0,4	
16	Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy kiểm vải số 9	25,2		77,1		0,5	
17	Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy QA số 1	24,8		77,6		0,5	
18	Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy QA số 2	24,9		77,2		0,4	
19	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ mẫu	25,4		76,9		0,4	
20	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ chính	25,9		75,5		0,5	
21	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Đánh ống	25,6		75,2		0,4	
22	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Mắc sợi	25,8		77,4		0,6	
23	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Luồn go	24,5		78,2		0,4	
24	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Đầu xưởng	24,4		77,3		0,5	
25	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Giữa xưởng	24,7		77,7		0,5	
26	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Giữa xưởng	24,5		76,9		0,4	
27	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Cuối xưởng	24,3		78,2		0,6	
28	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH - Labdip	24,3		79,4		0,5	
29	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống tp	24,5		77,3		0,5	
30	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống mềm	24,2		76,8		0,6	
31	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Mắc sợi	24,6		77,5		0,4	
32	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y10	24,1		75,9		0,6	

TT	Giới hạn cho phép QCVN 26:2016/BYT	Nhiệt độ (°C)		Độ ẩm (%)		Tốc độ gió (m/s)	
		18 – 32		40 – 80		0,2 – 1,5	
		Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
33	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y37	24,9		78,1		0,6	
34	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Pha hóa chất	25,4		76,7		0,5	
35	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Khu vắt	25,6		78,8		0,4	
36	Xưởng 3 – Bộ phận đốt lông WDF	24,8		76,5		0,4	
37	Xưởng 3 – Bộ phận kiểm vải mộc WWV	24,4		77,8		0,6	
38	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-03	25,2		78,7		0,4	
39	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-02	25,1		76,4		0,7	
40	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-01	24,9		76,8		0,6	
41	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-02	24,6		75,7		0,5	
42	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-03	24,8		76,2		0,5	
43	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Pha hóa chất	25,2		78,1		0,4	
44	Xưởng 4 – Bộ phận kiểm vải dệt thoi WQC	25,6		76,8		0,5	
45	Xưởng 4 – Bộ phận cơ lý	24,6		77,9		0,4	
46	Xưởng 4 – Bộ phận labdip	24,7		75,9		0,5	
47	Xưởng 5 – Kho dệt kim	25,1		77,9		0,4	
48	Xưởng 5 – Kho dệt thoi	24,5		78,1		0,5	
49	Khu năng lượng – Cơ khí	23,3		73,5		0,6	
50	Khu năng lượng – Trạm điện	23,4		74,9		0,7	
51	Khu năng lượng – Khí nén	23,6		74,5		0,5	

TT	Giới hạn cho phép QCVN 26:2016/BYT	Nhiệt độ (°C)		Độ ẩm (%)		Tốc độ gió (m/s)	
		18 – 32		40 – 80		0,2 – 1,5	
		Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
52	Khu năng lượng – Lò hơi	25,4		70,9		0,5	
53	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 1	23,7		72,6		0,5	
54	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 2	24,0		74,3		0,6	
55	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bảo vệ	23,9		75,5		0,7	
56	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bếp ăn	23,6		78,7		0,5	
57	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Nhà rác	23,2		75,8		0,7	
58	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Văn phòng	23,4		76,2		0,4	
59	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Phòng điện	22,9		77,4		0,4	
60	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Ép bùn	22,5		73,1		0,6	
61	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Khu vực amoni	22,2		72,3		0,6	
62	Khu vực KDF amoni – Máy amoni	21,6		74,7		0,6	
63	Khu vực KDF amoni – Pha hóa chất	21,5		75,3		0,5	
	Tổng	**63**	**0**	**63**	**0**	**63**	**0**

Tổng hợp kết quả đo:

Tổng số mẫu: 63

Tổng số mẫu nhiệt độ đạt: 63

Tổng số mẫu nhiệt độ không đạt: 0

Tổng số mẫu độ ẩm đạt: 63

Tổng số mẫu độ ẩm không đạt: 0

Tổng số mẫu tốc độ gió đạt: 63

Tổng số mẫu tốc độ gió không đạt: 0

II. CÁC YẾU TỐ VẬT LÝ

1. Ánh sáng

TT	Vị trí đo	Ánh sáng (Lux)		
		Giới hạn cho phép QCVN 22:2016/BYT	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
1	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S4	≥ 500	517	
2	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S5	≥ 500	524	
3	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S6	≥ 500	519	
4	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S7	≥ 500	526	
5	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S8	≥ 500	534	
6	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Giữa khu vực pha hóa chất	≥ 500	521	
7	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 5	≥ 500	537	
8	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 4	≥ 500	525	
9	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 3	≥ 500	528	
10	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 2	≥ 300	367	
11	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 1	≥ 300	386	
12	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy sấy số 2	≥ 500	511	
13	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy F67	≥ 500	540	
14	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy F21	≥ 500	522	
15	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy K40	≥ 500	516	
16	Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy kiểm vải số 9	≥ 1000	1120	
17	Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy QA số 1	≥ 1000	1146	
18	Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy QA số 2	≥ 1000	1094	
19	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ mẫu	≥ 300	355	
20	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ chính	≥ 300	341	
21	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Đánh ống	≥ 500	529	

TT	Vị trí đo	Ánh sáng (Lux)		
		Giới hạn cho phép QCVN 22:2016/BYT	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
22	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Mắc sợi	≥ 500	535	
23	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Luồn go	≥ 500	515	
24	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Đầu xưởng	≥ 500	531	
25	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Giữa xưởng	≥ 500	524	
26	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Giữa xưởng	≥ 500	507	
27	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Cuối xưởng	≥ 500	513	
28	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH - Labdip	≥ 500	542	
29	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống tp	≥ 500	523	
30	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống mềm	≥ 500	520	
31	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Mắc sợi	≥ 500	549	
32	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y10	≥ 500	533	
33	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y37	≥ 500	526	
34	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Pha hóa chất	≥ 500	512	
35	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Khu vắt	≥ 300	381	
36	Xưởng 3 – Bộ phận đốt lông WDF	≥ 300	393	
37	Xưởng 3 – Bộ phận kiểm vải mộc WWV	≥ 1000	1127	
38	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-03	≥ 500	513	
39	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-02	≥ 500	543	
40	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-01	≥ 500	519	
41	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-02	≥ 500	524	
42	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-03	≥ 500	536	
43	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Pha hóa chất	≥ 500	509	
44	Xưởng 4 – Bộ phận kiểm vải dệt thoi WQC	≥ 1000	1168	

TT	Vị trí đo	Ánh sáng (Lux)		
		Giới hạn cho phép QCVN 22:2016/BYT	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
45	Xưởng 4 – Bộ phận cơ lý	≥ 300	384	
46	Xưởng 4 – Bộ phận labdip	≥ 500	544	
47	Xưởng 5 – Kho dệt kim	≥ 100	194	
48	Xưởng 5 – Kho dệt thoi	≥ 100	206	
49	Khu năng lượng – Cơ khí	≥ 300	343	
50	Khu năng lượng – Trạm điện	≥ 300	386	
51	Khu năng lượng – Khí nén	≥ 300	377	
52	Khu năng lượng – Lò hơi	≥ 300	369	
53	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 1	≥ 300	416	
54	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 2	≥ 300	407	
55	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bảo vệ	≥ 300	354	
56	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bếp ăn	≥ 300	311	
57	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Nhà rác	≥ 300	312	
58	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Văn phòng	≥ 300	435	
59	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Phòng điện	≥ 300	316	
60	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Ép bùn	≥ 300	323	
61	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Khu vực amoni	≥ 300	354	
62	Khu vực KDF amoni – Máy amoni	≥ 300	339	
63	Khu vực KDF amoni – Pha hóa chất	≥ 300	341	
	Tổng		**63**	**0**

Tổng hợp kết quả đo:

+ Tổng số mẫu: 63

+ Tổng số mẫu đạt: 63

+ Tổng số mẫu chưa đạt: 0

2. Tiếng ồn

STT	Vị trí đo	Tiếng ồn (dBA)		
		Giới hạn cho phép QCVN 24:2016/BYT	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
1	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S4	**85**	82,3	
2	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S5	**85**	79,3	
3	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S6	**85**	76,2	
4	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S7	**85**	78,1	
5	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S8	**85**	80,2	
6	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Giữa khu vực pha hóa chất	**85**	77,4	
7	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 5	**85**	70,6	
8	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 4	**85**	69,3	
9	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 3	**85**	77,4	
10	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 2	**85**	78,5	
11	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 1	**85**	77,1	
12	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy sấy số 2	**85**	77,5	
13	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy F67	**85**	76,3	
14	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy F21	**85**	77,6	
15	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy K40	**85**	75,4	
16	Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy kiểm vải số 9	**85**	73,6	
17	Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy QA số 1	**85**	74,2	
18	Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy QA số 2	**85**	75,1	
19	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ mẫu	**85**	80,2	
20	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ chính	**85**	78,9	
21	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Đánh ống	**85**	81,2	
22	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Mắc sợi	**85**	76,4	

STT	Vị trí đo	Tiếng ồn (dBA)		
		Giới hạn cho phép QCVN 24:2016/BYT	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
23	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Luồn go	**85**	83,9	
24	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Đầu xưởng	**85**	84,4	
25	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Giữa xưởng	**85**	83,8	
26	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Giữa xưởng	**85**	82,6	
27	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Cuối xưởng	**85**	82,1	
28	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH - Labdip	**85**	74,8	
29	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống tp	**85**	73,6	
30	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống mềm	**85**	76,1	
31	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Mắc sợi	**85**	76,8	
32	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y10	**85**	78,4	
33	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y37	**85**	76,2	
34	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Pha hóa chất	**85**	73,9	
35	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Khu vắt	**85**	76,1	
36	Xưởng 3 – Bộ phận đốt lông WDF	**85**	68,3	
37	Xưởng 3 – Bộ phận kiểm vải mộc WWV	**85**	73,9	
38	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-03	**85**	72,5	
39	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-02	**85**	69,2	
40	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-01	**85**	70,7	
41	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-02	**85**	71,1	
42	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-03	**85**	78,8	
43	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Pha hóa chất	**85**	72,3	
44	Xưởng 4 – Bộ phận kiểm vải dệt thoi WQC	**85**	66,9	
45	Xưởng 4 – Bộ phận cơ lý	**85**	61,8	
46	Xưởng 4 – Bộ phận labdip	**85**	55,6	

STT	Vị trí đo	Tiếng ồn (dBA)		
		Giới hạn cho phép QCVN 24:2016/BYT	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
47	Xưởng 5 – Kho dệt kim	**85**	53,7	
48	Xưởng 5 – Kho dệt thoi	**85**	57,8	
49	Khu năng lượng – Cơ khí	**85**	56,4	
50	Khu năng lượng – Trạm điện	**85**	64,1	
51	Khu năng lượng – Khí nén	**85**	53,2	
52	Khu năng lượng – Lò hơi	**85**	72,6	
53	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 1	**85**	52,7	
54	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 2	**85**	50,9	
55	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bảo vệ	**85**	52,3	
56	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bếp ăn	**85**	68,5	
57	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Nhà rác	**85**	55,4	
58	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Văn phòng	**85**	57,1	
59	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Phòng điện	**85**	74,9	
60	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Ép bùn	**85**	71,8	
61	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Khu vực amoni	**85**	67,7	
62	Khu vực KDF amoni – Máy amoni	**85**	73,3	
63	Khu vực KDF amoni – Pha hóa chất	**85**	72,9	
Tổng mẫu			**63**	**0**

Tổng hợp kết quả đo:

- Tổng số mẫu đo : 63

+ Tổng số mẫu đạt: 63

+ Tổng số mẫu chưa đạt: 0

III. BỤI

1. Bụi hô hấp

Giới hạn cho phép QCVN 02:2019/BYT		Bụi hô hấp (mg/m^3)	
		≤ 4,0	
TT	**Vị trí quan trắc**	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
1	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim KNT – Máy F67	0,09	

2	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim KNT – Máy F21	0,07	
3	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim KNT – Máy K40	0,12	
4	Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy kiểm vải số 9	0,11	
5	Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy QA số 1	0,10	
6	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Đánh ống	0,14	
7	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Mắc sợi	0,16	
8	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Đầu xưởng	0,13	
9	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Giữa xưởng	0,18	
10	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Giữa xưởng	0,17	
11	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Cuối xưởng	0,22	
12	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống tp	0,15	
13	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống mềm	0,11	
14	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Mắc sợi	0,08	
15	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Khu vắt	0,12	
16	Xưởng 3 – Bộ phận đốt lông WDF	0,16	
17	Xưởng 3 – Bộ phận kiểm vải mộc WWV	0,10	
18	Xưởng 5 – Kho dệt thoi	0,14	
	Tổng	**18**	**0**

Tổng hợp kết quả đo:

+ Tổng số mẫu: 18

+ Tổng số mẫu đạt: 18

+ Tổng số mẫu chưa đạt: 0

2, Bụi toàn phần

Giới hạn cho phép QCVN 02:2019/BYT		**Bụi toàn phần (mg/m^3)**	
		≤ 8,0	
		Mẫu đạt	Mẫu không đạt
TT	**Vị trí quan trắc**		
1	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S4	0,25	

2	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S5	0,24	
3	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S6	0,23	
4	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S7	0,22	
5	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S8	0,28	
6	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Giữa khu vực pha hóa chất	0,16	
7	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 5	0,18	
8	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 4	0,14	
9	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 3	0,15	
10	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 2	0,12	
11	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 1	0,13	
12	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy sấy số 2	0,17	
13	Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy QA số 2	0,11	
14	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ mẫu	0,20	
15	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ chính	0,15	
16	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Luồn go	0,17	
17	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH - Labdip	0,07	
18	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y10	0,09	
19	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y37	0,08	
20	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Pha hóa chất	0,12	
21	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-03	0,10	
22	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-02	0,14	
23	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-01	0,13	
24	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-02	0,15	
25	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-03	0,07	
26	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Pha hóa chất	0,08	

27	Xưởng 4 – Bộ phận kiểm vải dệt thoi WQC	0,06	
28	Xưởng 4 – Bộ phận cơ lý	0,12	
29	Xưởng 4 – Bộ phận labdip	0,15	
30	Xưởng 5 – Kho dệt kim	0,12	
31	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 1	0,05	
32	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 2	0,07	
33	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bảo vệ	0,13	
34	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bếp ăn	0,09	
35	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Nhà rác	0,15	
36	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Văn phòng	0,06	
37	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Phòng điện	0,07	
38	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Ép bùn	0,11	
39	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Khu vực amoni	0,12	
40	Khu vực KDF amoni – Máy amoni	0,18	
41	Khu vực KDF amoni – Pha hóa chất	0,16	
	Tổng số	**41**	**0**

Tổng hợp kết quả đo:

+ Tổng số mẫu: 41

+ Tổng số mẫu chưa đạt: 0

3, Bụi than hô hấp

Giới hạn cho phép QCVN 02:2019/BYT		**Bụi than hô hấp (mg/m^3)**	
		≤ 2,0	
TT	**Vị trí quan trắc**	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
1	Khu năng lượng – Cơ khí	<0,014	
2	Khu năng lượng – Trạm điện	<0,014	
3	Khu năng lượng – Khí nén	<0,014	
4	Khu năng lượng – Lò hơi	<0,014	

	Tổng	4	0

Tổng hợp kết quả đo:

+ Tổng số mẫu: 4

+ Tổng số mẫu chưa đạt: 0

IV. HƠI KHÍ ĐỘC

Tên hóa chất		CO (mg/m³)		SO_2 (mg/m³)		NO_2 (mg/m³)		VOC (mg/m³)	
Giới hạn cho phép QCVN 03:2019/BYT		40		10		10		-	
		Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt
1	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S4	1,3		0,04		0,03		<0,042	
2	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S5	1,2		0,07		0,08		<0,042	
3	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S6	1,2		0,04		0,07		<0,042	
4	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S7	1,1		0,08		0,07		<0,042	
5	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S8	1,3		0,05		0,03		<0,042	
6	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 5	1,5		0,05		0,07		<0,042	
7	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 4	1,4		0,04		0,05		<0,042	
8	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 3	1,3		0,06		0,06		<0,042	
9	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 2	1,2		0,03		0,08		<0,042	
10	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 1	1,3		0,09		0,06		<0,042	

11	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy sấy số 2	1,1		0,08		0,04		<0,042	
12	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ mẫu	1,3		0,07		0,08		-	
13	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ chính	1,3		0,05		0,05		-	
14	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH - Labdip	1,2		0,06		0,06		<0,042	
15	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y10	1,4		0,08		0,04		<0,042	
16	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y37	1,5		0,05		0,05		<0,042	
17	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Pha hóa chất	1,6		0,03		0,04		<0,042	
18	Xưởng 3 – Bộ phận đốt lông WDF	-		-		-		<0,042	
19	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-03	1,4		0,05		0,06		<0,042	
20	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-02	1,2		0,07		0,05		<0,042	
21	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-01	1,3		0,07		0,07		<0,042	
22	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-02	1,5		0,08		0,03		<0,042	
23	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-03	1,4		0,05		0,04		<0,042	
24	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Pha hóa chất	1,2		0,07		0,06		<0,042	
25	Xưởng 4 – Bộ phận cơ lý	1,3		0,08		0,08		-	
26	Xưởng 4 – Bộ phận labdip	1,1		0,06		0,08		<0,042	
27	Khu năng lượng – Lò hơi	1,8		0,09		0,05		-	
28	Khu vực KDF amoni – Máy amoni	1,2		0,05		0,07		<0,042	
29	Khu vực KDF amoni – Pha hóa chất	1,4		0,09		0,07		<0,042	
	Tổng số	**28**	**0**	**28**	**0**	**28**	**0**	**25**	**0**

Tổng hợp kết quả đo SO_2, NO_2, CO, VOC:

Tổng số mẫu CO:	28
Tổng số mẫu CO đạt:	28
Tổng số mẫu CO không đạt:	0
Tổng số mẫu SO_2:	28
Tổng số mẫu SO_2 đạt:	28
Tổng số mẫu SO_2 không đạt:	0
Tổng số mẫu NO_2:	28
Tổng số mẫu NO_2 đạt:	28
Tổng số mẫu NO_2 không đạt:	0
Tổng số mẫu VOC:	25
Tổng số mẫu VOC đạt:	25
Tổng số mẫu VOC không đạt:	0

Tên hóa chất		CO_2 (mg/m^3)		NH_3 (mg/m^3)		Formaldehyde (mg/m^3)	
Giới hạn cho phép QCVN 03:2019/BYT		18.000		25		1	
		Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt
1	Xưởng 3 – Bộ phận đốt lông WDF	1216		-		-	
2	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 1	-		-		<0,042	
3	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy sấy số 2	-		-		<0,042	
4	Khu vực KDF amoni – Máy amoni	-		3,6		-	
5	Khu vực KDF amoni – Pha hóa chất	-		1,3		-	
	Tổng số	**1**	**0**	**2**	**0**	**2**	**0**

Tổng hợp kết quả đo CO_2, NH_3, Formaldehyde:

Tổng số mẫu CO_2:	1
Tổng số mẫu CO_2 đạt:	1
Tổng số mẫu CO_2 không đạt:	0
Tổng số mẫu NH_3:	2
Tổng số mẫu NH_3 đạt:	2
Tổng số mẫu NH_3 không đạt:	0
Tổng số mẫu Formaldehyde:	2
Tổng số mẫu Formaldehyde đạt:	2

Tổng số mẫu Formaldehyde không đạt: 0

Tên hóa chất		H_2S (mg/m^3)		Clo (mg/m^3)		Anilin (mg/m^3)	
Giới hạn cho phép QCVN 03:2019/BYT		15		3		4 (giới hạn tiếp xúc ca làm việc)	
		Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt
1	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Văn phòng	0,09		<0,06		<0,042	
2	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Ép bùn	0,37		<0,06		<0,042	
	Tổng số	**1**	**0**	**2**	**0**	**2**	**0**

Tổng hợp kết quả đo H_2S, clo, anilin:

Tổng số mẫu H_2S: 2
Tổng số mẫu H_2S đạt: 2
Tổng số mẫu H_2S không đạt: 0
Tổng số mẫu Clo: 2
Tổng số mẫu Clo đạt: 2
Tổng số mẫu Clo không đạt: 0
Tổng số mẫu Anilin: 2
Tổng số mẫu Anilin đạt: 2
Tổng số mẫu Anilin không đạt: 0

C YẾU TỐ TÂM SINH LÝ VÀ ECGONOMY
nh giá căng thẳng thần kinh tâm lý
ghiệm trí nhớ ngắn hạn

Tiêu chuẩn đánh giá

Thường quy kỹ thuật Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường		
Mức	**Trí nhớ**	**Số hình đúng**
I	Rất tốt	6
II	Tốt	5
III	Trên trung bình	4
IV	Trung bình	3
V	Dưới trung bình	3
VI	Kém	1
VII	Rất kém	0

T	**Họ và tên**	**Vị trí làm việc**	**Thử nghiệm trí nhớ ngắn hạn**	
			Số hình nhớ đúng	Phân loại
	Trần Văn Chức	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S4	6	Rất tốt
	Vũ Xuân Vĩnh	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S5	5	Tốt
	Nguyễn Công Thanh	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 5	5	Tốt
	Nguyễn Thành Chung	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 4	5	Tốt
	Lê Dũng	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 3	5	Tốt
	Mai Thị Huệ	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy K40	4	Trên trung bình
	Nguyễn Thị Hương	Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy kiểm vải số 9	5	Tốt
	Phạm Thị Lý	Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy QA số 1	4	Trên trung bình
	Hoàng Thu Nga	Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy QA số 2	5	Tốt

0	Nguyễn Trần Nam	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ mẫu	6	Rất tốt
1	Đàm Văn Hào	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ chính	6	Rất tốt
2	Phạm Duy Tùng	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Đánh ống	5	Tốt
3	Vũ Đình Tá	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Mắc sợi	5	Tốt
4	Trần Thị Thảo	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Đầu xưởng	4	Trên trung bình
5	Trần Thị Giao	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Giữa xưởng	5	Tốt
6	Đinh Thị Hường	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Giữa xưởng	4	Trên trung bình
7	Nguyễn Thị Thanh	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Cuối xưởng	5	Tốt
8	Đàm Hải Dương	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH - Labdip	6	Rất tốt
9	Thiều Duy Sơn	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống tp	4	Trên trung bình
0	Trần Anh Tuấn	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống mềm	6	Rất tốt
	Nguyễn Thị Thùy Linh	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Mắc sợi	5	Tốt
2	Phan Đình Chiểu	Xưởng 3 – Bộ phận đốt lông WDF	5	Tốt
	Phạm Thị Hồng Tươi	Xưởng 3 – Bộ phận kiểm vải mộc WWV	4	Trên trung bình
4	Vũ Trọng Duy	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-03	5	Tốt
	Vũ Đình Luân	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-02	5	Tốt
6	Trần Văn Bình	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-01	5	Tốt

7	Đoàn Văn Bảy	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-02	5	Tốt
8	Trần Xuân Nghị	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-03	5	Tốt
9	Trần Thị Thu Thảo	Xưởng 4 – Bộ phận kiểm vải dệt thoi WQC	5	Tốt
0	Cao Thị Thu	Xưởng 4 – Bộ phận cơ lý	5	Tốt
1	Nguyễn Hữu Tuấn	Xưởng 4 – Bộ phận labdip	6	Rất tốt
2	Nguyễn Quang Phương	Xưởng 5 – Kho dệt kim	5	Tốt
3	Vũ Văn Tuân	Xưởng 5 – Kho dệt thoi	6	Rất tốt
4	Nguyễn Tài Dĩnh	Khu năng lượng – Cơ khí	5	Tốt
5	Bùi Ngọc Ánh	Khu năng lượng – Trạm điện	5	Tốt
6	Nguyễn Văn Tư	Khu năng lượng – Khí nén	5	Tốt
7	Phạm Văn Quất	Khu năng lượng – Lò hơi	4	Trên trung bình
8	Vũ Thùy Linh	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 1	6	Rất tốt
9	Trần Văn Vịnh	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bảo vệ	5	Tốt
0	Đoàn Văn Tuy	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bếp ăn	4	Trên trung bình
1	Nguyễn Văn Toàn	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Phòng điện	5	Tốt
2	Nguyễn Văn Luân	Khu vực KDF amoni – Máy amoni	5	Tốt

thước, vị trí, kích thước vật

Họ và tên	Vị trí đo	Tiêu chuẩn vệ sinh lao động 3733/2002/QĐ-BYT																	
		Chiều cao bề mặt làm việc (cm) 1. Công việc chính xác cao tư thế ngồi 2. Công việc trung bình tư thế đứng		**Khoảng cách nhìn từ mắt tới vật (cm)** Công việc đòi hỏi chính xác và chính xác vừa		**Góc nhìn (°)** Tư thế cúi về phía trước		**Không gian để chân (cm) tư thế ngồi**						**Không gian để chân (cm) tư thế đứng**					
								Chiều rộng		**Chiều sâu tại mức đầu gối**		**Chiều sâu tại mức sàn**		**Chiều sâu cho bàn chân**		**Chiều cao cho bàn chân**		**Khoảng không tự do phía sau**	
		1. 70 - 83 2. 78-91		35 – 50		≤ 45		≥ 60		≥ 45		≥ 65		>15		>15		≥ 90	
		Mẫu Đạt	**Mẫu không đạt**	**Mẫu Đạt**	**Mẫu không đạt**	**Mẫu Đạt**	**Mẫu không đạt**	**Mẫu Đạt**	**Mẫu không đạt**	**Mẫu Đạt**	**Mẫu không đạt**	**Mẫu Đạt**	**Mẫu không đạt**	**Mẫu Đạt**	**Mẫu không đạt**	**Mẫu Đạt**	**Mẫu không đạt**	**Mẫu Đạt**	**Mẫu không đạt**
Trần Văn Chức	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S4	80[2)]		42		42								25		24		127	
Vũ Xuân Vĩnh	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S5	80[(2)]		44		38								19		21		123	
Nguyễn Công Thanh	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 5	79[(2)]		41		39								23		26		115	
Nguyễn Thành Chung	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 4	81[(2)]		39		37								17		25		110	

Lê Dũng	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 3	78(2)		41		42								22		25		137	
Mai Thị Huệ	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy K40	80(2)		38		40								24		24		128	
Nguyễn Thị Hương	Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy kiểm vải số 9	80(2)		39		38								19		21		114	
Phạm Thị Lý	Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy QA số 1	80(2)		41		36								18		20		132	
Hoàng Thu Nga	Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy QA số 2	80(2)		42		39								19		24		114	
Nguyễn Trần Nam	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ mẫu	79(2)		43		41								20		25		117	
Đàm Văn Hào	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ chính	79(2)		39		38								21		22		119	
Phạm Duy Tùng	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Đánh ống	80(2)		39		35								20		26		140	
Vũ Đình Tá	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Mắc sợi	80(2)		44		39								22		20		115	
Trần Thị Thảo	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Đầu xưởng	78(2)		39		35								18		25		115	
Trần Thị Giao	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Giữa xưởng	81(2)		41		35								17		25		137	
Đinh Thị Hường	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Giữa xưởng	81(2)		40		42								18		26		124	
Nguyễn Thị Thanh	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Cuối xưởng	81(2)		39		35								19		20		135	

Kết quả quan trắc môi trường lao động của Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh

Đàm Hải Dương	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH - Labdip	82(2)		38		36								19		26		110	
Thiếu Duy Sơn	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống tp	82(2)		42		38								19		21		128	
Trần Anh Tuấn	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống mềm	80(2)		43		41								24		20		113	
Nguyễn Thị Thùy Linh	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Mắc sợi	82(2)		41		39								19		24		108	
Phan Đình Chiểu	Xưởng 3 – Bộ phận đốt lông WDF	81(2)		42		37								21		25		138	
Phạm Thị Hồng Tươi	Xưởng 3 – Bộ phận kiểm vải mộc WWV	80(2)		42		37								24		19		136	
Vũ Trọng Duy	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-03	80(2)		39		41								20		26		112	
Vũ Đình Luân	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-02	81(2)		42		40								20		19		134	
Trần Văn Bình	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-01	81(2)		42		35								22		20		136	
Đoàn Văn Bảy	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-02	81(2)		43		38								17		23		125	
Trần Xuân Nghị	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-03	81(2)		44		40								18		20		111	

Kết quả quan trắc môi trường lao động của Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh

Trần Thị Thu Thảo	Xưởng 4 – Bộ phận kiểm vải dệt thoi WQC	81(2)		40		41								23		22		115	
Cao Thị Thu	Xưởng 4 – Bộ phận cơ lý	79(2)		43		40								19		24		128	
Nguyễn Hữu Tuấn	Xưởng 4 – Bộ phận labdip	80(2)		43		36								17		24		139	
Nguyễn Quang Phương	Xưởng 5 – Kho dệt kim	78(2)		43		36								23		25		125	
Vũ Văn Tuân	Xưởng 5 – Kho dệt thoi	80(2)		41		40								18		19		121	
Nguyễn Tài Dĩnh	Khu năng lượng – Cơ khí	78(2)		40		38								24		19		128	
Bùi Ngọc Ánh	Khu năng lượng – Trạm điện	81(2)		43		42								25		23		119	
Nguyễn Văn Tư	Khu năng lượng – Khí nén	78(2)		39		41								22		23		124	
Phạm Văn Quất	Khu năng lượng – Lò hơi	80(2)		43		38								19		22		123	
Vũ Thùy Linh	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 1	75(1)		42		42		69		47		70							
Trần Văn Vịnh	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bảo vệ	74(1)		43		42		73		48		68							
Đoàn Văn Tuy	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bếp ăn	81(2)		43		35								24		24		131	
Nguyễn Văn Toàn	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Phòng điện	80(2)		39		35								24		22		134	
Nguyễn Văn Luân	Khu vực KDF amoni – Máy amoni	82(2)		42		37								21		24		135	

TỔNG HỢP KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

TT	Yếu tố quan trắc	Tổng số mẫu	Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
1.	Nhiệt độ	63	63	0
2.	Độ ẩm	63	63	0
3.	Tốc độ gió	63	63	0
4.	Ánh sáng	63	63	0
5.	Độ ồn	63	63	0
6.	Bụi hô hấp	18	18	0
7.	Bụi toàn phần	41	41	0
8.	Bụi than hô hấp	4	4	0
9.	CO	28	28	0
10.	SO_2	28	28	0
11.	NO_2	28	28	0
12.	VOC	25	25	0
13.	CO_2	1	1	0
14.	Formaldehyde	2	2	0
15.	NH_3	2	2	0
16.	H2S	2	2	0
17.	Clo	2	2	0
18.	Anilin	2	2	0
Tổng cộng		**498**	**498**	**0**

Nhận xét:

Kết quả quan trắc môi trường lao động cho thấy: Ánh sáng, tiếng ồn, nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hơi khí độc, bụi, ecgonomy tại các vị trí đo đều đạt QCVN.

VI. KHUYẾN NGHỊ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC

1. Giải pháp về biện pháp kỹ thuật

- Tiếp tục duy trì và vận hành hệ thống điều hòa, quạt thông gió để thông thoáng nhà xưởng, cải thiện điều kiện vi khí hậu cho người lao động

- Kiểm soát chặt các quy trình sản xuất, giảm thiểu phát thải ra môi trường

- Đảm bảo điều kiện làm việc tốt: máy móc thiết bị phải phù hợp với cơ thể của người lao động, không yêu cầu người lao động làm việc quá căng thẳng, nhịp độ khẩn trương và thực hiện các thao tác gò bó…

- Rà soát và duy trì các điều kiện làm việc phù hợp cho công nhân như điều kiện ánh sáng, tiếng ồn và các điều kiện khác.

2. Giải pháp về biện pháp tổ chức lao động

- Duy trì đảm bảo chế độ lao động gồm: thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi, chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật, chế độ làm việc đối với lao động nữ, người lớn tuổi hoặc người tàn tật..

+ Đối với lao động nữ cần chú ý đến tâm lý, sinh lý.

+ Đối với lao động là người lớn tuổi, người tàn tật, cần chú ý đến sức khỏe, tâm lý, tiềm năng về trí tuệ và kinh nghiệm thực tế của họ.

- Duy trì thực hiện chế độ chung bồi dưỡng hiện vật và chế độ thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi thích hợp sẽ giúp người lao động nhanh phục hồi sức khỏe, tăng cường sức đề kháng, giúp đào thải chất độc vào cơ thể trong quá trình sản xuất, lao động.

- Tiếp tục xây dựng quan hệ hài hòa, hợp tác trong lao động vì sự phát triển của doanh nghiệp

- Cần tăng cường vệ sinh nhà xưởng để giám thiểu ô nhiễm không khí.

3. Giải pháp về giám sát y tế và sức khỏe

Tiếp tục duy trì chế độ kiểm tra môi trường, khám sức khỏe định kỳ, phát hiện sớm bệnh nghề nghiệp.

Phát hiện kịp thời những nguyên nhân gây ra ô nhiễm môi trường lao động để có những biện pháp xử lý và bảo vệ sức khỏe người lao động.

Đối với người lao động làm việc trong điều kiện lao động có yếu tố độc hại, nguy hiểm, cần thực hiện nghiêm ngặt các quy định về an toàn lao động, trang thiết bị bảo hộ cá nhân, chế độ bồi dưỡng độc hại nghề nghiệp, chế độ làm việc và nghỉ ngơi hợp lý.

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – P. Cổ Nhuế 1 - Q. Bắc Từ Liêm - TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072
www.cecp.vn
VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ ÁNH SÁNG

Số: MTLĐ2503.07/AS/1-63

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, huyện Vụ Bản, Nam Định
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày quan trắc	:	**10/3/2025**
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2503.07/1: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S4
		MTLĐ2503.07/2: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S5
		MTLĐ2503.07/3: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S6
		MTLĐ2503.07/4: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S7
		MTLĐ2503.07/5: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S8
		MTLĐ2503.07/6: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Giữa khu vực pha hóa chất
		MTLĐ2503.07/7: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 5
		MTLĐ2503.07/8: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 4
		MTLĐ2503.07/9: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 3
		MTLĐ2503.07/10: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 2
		MTLĐ2503.07/11: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 1
		MTLĐ2503.07/12: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy sấy số 2
		MTLĐ2503.07/13: Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy F67
		MTLĐ2503.07/14: Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy F21
		MTLĐ2503.07/15: Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy K40
		MTLĐ2503.07/16: Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy kiểm vải số 9
		MTLĐ2503.07/17: Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy QA số 1
		MTLĐ2503.07/18: Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy QA số 2
		MTLĐ2503.07/19: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ mẫu
		MTLĐ2503.07/20: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ chính
		MTLĐ2503.07/21: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Đánh ống
		MTLĐ2503.07/22: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Mắc sợi
		MTLĐ2503.07/23: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Luồn go
		MTLĐ2503.07/24: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Đầu xưởng
		MTLĐ2503.07/25: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Giữa xưởng
		MTLĐ2503.07/26: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Giữa xưởng
		MTLĐ2503.07/27: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Cuối xưởng
		MTLĐ2503.07/28: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH - Labdip
		MTLĐ2503.07/29: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống tp
		MTLĐ2503.07/30: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống mềm
		MTLĐ2503.07/31: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Mắc sợi
		MTLĐ2503.07/32: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y10
		MTLĐ2503.07/33: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y37
		MTLĐ2503.07/34: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Pha hóa chất
		MTLĐ2503.07/35: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Khu vắt
		MTLĐ2503.07/36: Xưởng 3 – Bộ phận đốt lông WDF
		MTLĐ2503.07/37: Xưởng 3 – Bộ phận kiểm vải mộc WWV
		MTLĐ2503.07/38: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-03
		MTLĐ2503.07/39: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-02
		MTLĐ2503.07/40: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-01
		MTLĐ2503.07/41: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-02
		MTLĐ2503.07/42: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-03
		MTLĐ2503.07/43: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Pha hóa chất

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP

MTLĐ2503.07/44: Xưởng 4 – Bộ phận kiểm vải dệt thoi WQC
MTLĐ2503.07/45: Xưởng 4 – Bộ phận cơ lý
MTLĐ2503.07/46: Xưởng 4 – Bộ phận labdip
MTLĐ2503.07/47: Xưởng 5 – Kho dệt kim
MTLĐ2503.07/48: Xưởng 5 – Kho dệt thoi
MTLĐ2503.07/49: Khu năng lượng – Cơ khí
MTLĐ2503.07/50: Khu năng lượng – Trạm điện
MTLĐ2503.07/51: Khu năng lượng – Khí nén
MTLĐ2503.07/52: Khu năng lượng – Lò hơi
MTLĐ2503.07/53: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 1
MTLĐ2503.07/54: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 2
MTLĐ2503.07/55: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bảo vệ
MTLĐ2503.07/56: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bếp ăn
MTLĐ2503.07/57: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Nhà rác
MTLĐ2503.07/58: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Văn phòng
MTLĐ2503.07/59: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Phòng điện
MTLĐ2503.07/60: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Ép bùn
MTLĐ2503.07/61: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Khu vực amoni
MTLĐ2503.07/62: Khu vực KDF amoni – Máy amoni
MTLĐ2503.07/63: Khu vực KDF amoni – Pha hóa chất

Tình trạng hoạt động : Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Vị trí quan trắc	Ánh sáng (Lux)	
		Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 22/2016/BYT
1	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S4	517	≥ 500
2	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S5	524	≥ 500
3	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S6	519	≥ 500
4	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S7	526	≥ 500
5	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S8	534	≥ 500
6	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Giữa khu vực pha hóa chất	521	≥ 500
7	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 5	537	≥ 500
8	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 4	525	≥ 500
9	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 3	528	≥ 500
10	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 2	367	≥ 300
11	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 1	386	≥ 300
12	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy sấy số 2	511	≥ 500
13	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy F67	540	≥ 500
14	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy F21	522	≥ 500
15	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy K40	516	≥ 500
16	Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy kiểm vải số 9	1120	≥ 1000

17	Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy QA số 1	1146	≥ 1000
18	Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy QA số 2	1094	≥ 1000
19	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ mẫu	355	≥ 300
20	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ chính	341	≥ 300
21	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Đánh ống	529	≥ 500
22	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Mắc sợi	535	≥ 500
23	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Luồn go	515	≥ 500
24	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Đầu xưởng	531	≥ 500
25	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Giữa xưởng	524	≥ 500
26	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Giữa xưởng	507	≥ 500
27	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Cuối xưởng	513	≥ 500
28	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH - Labdip	542	≥ 500
29	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống tp	523	≥ 500
30	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống mềm	520	≥ 500
31	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Mắc sợi	549	≥ 500
32	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y10	533	≥ 500
33	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y37	526	≥ 500
34	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Pha hóa chất	512	≥ 500
35	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Khu vắt	381	≥ 300
36	Xưởng 3 – Bộ phận đốt lông WDF	393	≥ 300
37	Xưởng 3 – Bộ phận kiểm vải mộc WWV	1127	≥ 1000
38	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-03	513	≥ 500
39	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-02	543	≥ 500
40	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-01	519	≥ 500
41	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-02	524	≥ 500
42	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-03	536	≥ 500
43	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Pha hóa chất	509	≥ 500
44	Xưởng 4 – Bộ phận kiểm vải dệt thoi WQC	1168	≥ 1000
45	Xưởng 4 – Bộ phận cơ lý	384	≥ 300
46	Xưởng 4 – Bộ phận labdip	544	≥ 500
47	Xưởng 5 – Kho dệt kim	194	≥ 100
48	Xưởng 5 – Kho dệt thoi	206	≥ 100
49	Khu năng lượng – Cơ khí	343	≥ 300
50	Khu năng lượng – Trạm điện	386	≥ 300
51	Khu năng lượng – Khí nén	377	≥ 300

1. *Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được*
3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP*

52	Khu năng lượng – Lò hơi	369	≥ 300
53	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 1	416	≥ 300
54	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 2	407	≥ 300
55	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bảo vệ	354	≥ 300
56	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bếp ăn	311	≥ 300
57	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Nhà rác	312	≥ 300
58	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Văn phòng	435	≥ 300
59	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Phòng điện	316	≥ 300
60	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Ép bùn	323	≥ 300
61	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Khu vực amoni	354	≥ 300
62	Khu vực KDF amoni – Máy amoni	339	≥ 300
63	Khu vực KDF amoni – Pha hóa chất	341	≥ 300

Ghi chú:

- QCVN 22/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc, Công nghiệp dệt - Thử nghiệm, đo đạc và kiểm tra.

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

THAY MẶT
CÁN BỘ QUAN TRẮC

Nguyễn Sơn Tùng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
CỤC KỸ THUẬT AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP

Trịnh Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – P. Cổ Nhuế 1 - Q. Bắc Từ Liêm - TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072
www.cecp.vn
VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ TIẾNG ỒN

Số: MTLĐ2503.07/O/1-63

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, huyện Vụ Bản, Nam Định
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày quan trắc	:	**10/3/2025**
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2503.07/1: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S4
		MTLĐ2503.07/2: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S5
		MTLĐ2503.07/3: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S6
		MTLĐ2503.07/4: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S7
		MTLĐ2503.07/5: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S8
		MTLĐ2503.07/6: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Giữa khu vực pha hóa chất
		MTLĐ2503.07/7: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 5
		MTLĐ2503.07/8: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 4
		MTLĐ2503.07/9: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 3
		MTLĐ2503.07/10: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 2
		MTLĐ2503.07/11: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 1
		MTLĐ2503.07/12: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy sấy số 2
		MTLĐ2503.07/13: Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy F67
		MTLĐ2503.07/14: Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy F21
		MTLĐ2503.07/15: Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy K40
		MTLĐ2503.07/16: Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy kiểm vải số 9
		MTLĐ2503.07/17: Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy QA số 1
		MTLĐ2503.07/18: Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy QA số 2
		MTLĐ2503.07/19: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ mẫu
		MTLĐ2503.07/20: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ chính
		MTLĐ2503.07/21: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Đánh ống
		MTLĐ2503.07/22: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Mắc sợi
		MTLĐ2503.07/23: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Luồn go
		MTLĐ2503.07/24: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Đầu xưởng
		MTLĐ2503.07/25: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Giữa xưởng
		MTLĐ2503.07/26: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Giữa xưởng
		MTLĐ2503.07/27: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Cuối xưởng
		MTLĐ2503.07/28: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH - Labdip
		MTLĐ2503.07/29: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống tp
		MTLĐ2503.07/30: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống mềm
		MTLĐ2503.07/31: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Mắc sợi
		MTLĐ2503.07/32: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y10
		MTLĐ2503.07/33: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y37
		MTLĐ2503.07/34: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Pha hóa chất
		MTLĐ2503.07/35: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Khu vắt
		MTLĐ2503.07/36: Xưởng 3 – Bộ phận đốt lông WDF
		MTLĐ2503.07/37: Xưởng 3 – Bộ phận kiểm vải mộc WWV
		MTLĐ2503.07/38: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-03
		MTLĐ2503.07/39: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-02
		MTLĐ2503.07/40: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-01
		MTLĐ2503.07/41: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-02
		MTLĐ2503.07/42: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-03
		MTLĐ2503.07/43: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Pha hóa chất
		MTLĐ2503.07/44: Xưởng 4 – Bộ phận kiểm vải dệt thoi WQC

1. *Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được*
3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP*

MTLĐ2503.07/45: Xưởng 4 – Bộ phận cơ lý
MTLĐ2503.07/46: Xưởng 4 – Bộ phận labdip
MTLĐ2503.07/47: Xưởng 5 – Kho dệt kim
MTLĐ2503.07/48: Xưởng 5 – Kho dệt thoi
MTLĐ2503.07/49: Khu năng lượng – Cơ khí
MTLĐ2503.07/50: Khu năng lượng – Trạm điện
MTLĐ2503.07/51: Khu năng lượng – Khí nén
MTLĐ2503.07/52: Khu năng lượng – Lò hơi
MTLĐ2503.07/53: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 1
MTLĐ2503.07/54: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 2
MTLĐ2503.07/55: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bảo vệ
MTLĐ2503.07/56: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bếp ăn
MTLĐ2503.07/57: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Nhà rác
MTLĐ2503.07/58: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Văn phòng
MTLĐ2503.07/59: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Phòng điện
MTLĐ2503.07/60: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Ép bùn
MTLĐ2503.07/61: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Khu vực amoni
MTLĐ2503.07/62: Khu vực KDF amoni – Máy amoni
MTLĐ2503.07/63: Khu vực KDF amoni – Pha hóa chất

Tình trạng hoạt động : Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Vị trí quan trắc	Mức âm tương đương (dBA)	
		Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 24:2016/BYT
1	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S4	82,3	85
2	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S5	79,3	85
3	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S6	76,2	85
4	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S7	78,1	85
5	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S8	80,2	85
6	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Giữa khu vực pha hóa chất	77,4	85
7	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 5	70,6	85
8	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 4	69,3	85
9	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 3	77,4	85
10	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 2	78,5	85
11	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 1	77,1	85
12	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy sấy số 2	77,5	85
13	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy F67	76,3	85
14	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy F21	77,6	85
15	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy K40	75,4	85
16	Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy kiểm vải số 9	73,6	85
17	Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy QA số 1	74,2	85
18	Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy QA số 2	75,1	85

1. *Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được*
3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP*

19	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ mẫu	80,2	85
20	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ chính	78,9	85
21	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Đánh ống	81,2	85
22	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Mắc sợi	76,4	85
23	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Luồn go	83,9	85
24	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Đầu xưởng	84,4	85
25	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Giữa xưởng	83,8	85
26	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Giữa xưởng	82,6	85
27	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Cuối xưởng	82,1	85
28	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH - Labdip	74,8	85
29	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống tp	73,6	85
30	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống mềm	76,1	85
31	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Mắc sợi	76,8	85
32	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y10	78,4	85
33	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y37	76,2	85
34	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Pha hóa chất	73,9	85
35	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Khu vắt	76,1	85
36	Xưởng 3 – Bộ phận đốt lông WDF	68,3	85
37	Xưởng 3 – Bộ phận kiểm vải mộc WWV	73,9	85
38	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-03	72,5	85
39	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-02	69,2	85
40	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-01	70,7	85
41	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-02	71,1	85
42	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-03	78,8	85
43	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Pha hóa chất	72,3	85
44	Xưởng 4 – Bộ phận kiểm vải dệt thoi WQC	66,9	85
45	Xưởng 4 – Bộ phận cơ lý	61,8	85
46	Xưởng 4 – Bộ phận labdip	55,6	85
47	Xưởng 5 – Kho dệt kim	53,7	85
48	Xưởng 5 – Kho dệt thoi	57,8	85
49	Khu năng lượng – Cơ khí	56,4	85
50	Khu năng lượng – Trạm điện	64,1	85
51	Khu năng lượng – Khí nén	53,2	85
52	Khu năng lượng – Lò hơi	72,6	85
53	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 1	52,7	85

1. *Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được*
3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP*

54	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 2	50,9	**85**
55	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bảo vệ	52,3	**85**
56	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bếp ăn	68,5	**85**
57	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Nhà rác	55,4	**85**
58	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Văn phòng	57,1	**85**
59	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Phòng điện	74,9	**85**
60	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Ép bùn	71,8	**85**
61	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Khu vực amoni	67,7	**85**
62	Khu vực KDF amoni – Máy amoni	73,3	**85**
63	Khu vực KDF amoni – Pha hóa chất	72,9	**85**

Ghi chú: - QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

THAY MẶT
CÁN BỘ QUAN TRẮC

Nguyễn Sơn Tùng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH

Trịnh Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP

CECP
Professional & Trustworthy
www.cecp.vn

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – P. Cổ Nhuế 1- Q. Bắc Từ Liêm- TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072

ilac-MRA BUREAU OF ACCREDITATION VIETNAM
VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2503.07/VKH/1-9

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, huyện Vụ Bản, Nam Định
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày quan trắc	:	**10/3/2025**
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2503.07/1: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S4 (KLĐ1) MTLĐ2503.07/2: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S5 (KLĐ2) MTLĐ2503.07/3: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S6 (KLĐ3) MTLĐ2503.07/4: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S7 (KLĐ4) MTLĐ2503.07/5: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S8 (KLĐ5) MTLĐ2503.07/6: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Giữa khu vực pha hóa chất (KLĐ6) MTLĐ2503.07/7: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 5 (KLĐ7) MTLĐ2503.07/8: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 4 (KLĐ8) MTLĐ2503.07/9: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 3 (KLĐ9)
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả									QCVN 26:2016/BYT
				KLĐ1	KLĐ2	KLĐ3	KLĐ4	KLĐ5	KLĐ6	KLĐ7	KLĐ8	KLĐ9	
1	Nhiệt độ	°C	TCVN 5508:2009	22,9	23,2	23,7	23,5	23,4	23,1	23,7	24,1	24,6	**18÷32**
2	Độ ẩm	%	TCVN 5508:2009	76	75,8	73,5	73,7	74,1	73,2	73,7	74,6	74,4	**40÷80**

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

CECP
Professional & Trustworthy
www.cecp.vn

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – P. Cổ Nhuế 1- Q. Bắc Từ Liêm- TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072

ilac-MRA BUREAU OF ACCREDITATION VIETNAM
VILAS 1327

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả									QCVN 26:2016/BYT
				KLĐ1	KLĐ2	KLĐ3	KLĐ4	KLĐ5	KLĐ6	KLĐ7	KLĐ8	KLĐ9	
3	Tốc độ gió	m/s	TCVN 5508:2009	0,6	0,4	0,5	0,4	0,5	0,6	0,5	0,5	0,4	0,2÷1,5

Ghi chú:

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

THAY MẶT
CÁN BỘ QUAN TRẮC

Nguyễn Sơn Tùng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH

Trịnh Quang Hoan

VIMCERTS

1. *Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)*
2. *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;*
3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
4. *Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;*
5. *Kết quả NTP được đánh dấu (*).*

CECP
Professional & Trustworthy
www.cecp.vn

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – P. Cổ Nhuế 1- Q. Bắc Từ Liêm - TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072

ilac-MRA BUREAU OF ACCREDITATION VIETNAM
VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2503.07/VKH/10-18

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, huyện Vụ Bản, Nam Định
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày quan trắc	:	**10/3/2025**
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2503.07/10: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 2 (KLĐ10) MTLĐ2503.07/11: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 1 (KLĐ11) MTLĐ2503.07/12: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy sấy số 2 (KLĐ12) MTLĐ2503.07/13: Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy F67 (KLĐ13) MTLĐ2503.07/14: Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy F21 (KLĐ14) MTLĐ2503.07/15: Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy K40 (KLĐ15) MTLĐ2503.07/16: Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy kiểm vải số 9 (KLĐ16) MTLĐ2503.07/17: Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy QA số 1 (KLĐ17) MTLĐ2503.07/18: Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy QA số 2 (KLĐ18)
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả									QCVN 26:2016/BYT
				KLĐ10	KLĐ11	KLĐ12	KLĐ13	KLĐ14	KLĐ15	KLĐ16	KLĐ17	KLĐ18	
1	Nhiệt độ	°C	TCVN 5508:2009	24,6	25,1	25,3	24,5	24,7	25,1	25,2	24,8	24,9	18÷32
2	Độ ẩm	%	TCVN 5508:2009	75,4	74,3	77,8	72,5	72,3	73,9	77,1	77,6	77,2	40÷80

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – P. Cổ Nhuế 1 - Q. Bắc Từ Liêm - TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072
www.cecp.vn
VILAS 1327

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả									QCVN 26:2016/BYT
				KLĐ10	KLĐ11	KLĐ12	KLĐ13	KLĐ14	KLĐ15	KLĐ16	KLĐ17	KLĐ18	
3	Tốc độ gió	m/s	TCVN 5508:2009	0,5	0,5	0,4	0,4	0,6	0,4	0,5	0,5	0,4	0,2÷1,5

Ghi chú:

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

THAY MẶT
CÁN BỘ QUAN TRẮC

Nguyễn Sơn Tùng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH

Trịnh Quang Hoan

1. *Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)*
2. *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;*
3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
4. *Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;*
5. *Kết quả NTP được đánh dấu (*).*

CECP
Professional & Trustworthy
www.cecp.vn

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – P. Cổ Nhuế 1 - Q. Bắc Từ Liêm - TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072

ilac-MRA
BUREAU OF ACCREDITATION VIETNAM
VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2503.07/VKH/19-27

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, huyện Vụ Bản, Nam Định
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày quan trắc	:	**10/3/2025**
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2503.07/19: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ mẫu (KLĐ19) MTLĐ2503.07/20: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ chính (KLĐ20) MTLĐ2503.07/21: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Đánh ống (KLĐ21) MTLĐ2503.07/22: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Mắc sợi (KLĐ22) MTLĐ2503.07/23: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Luồn go (KLĐ23) MTLĐ2503.07/24: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Đầu xưởng (KLĐ24) MTLĐ2503.07/25: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Giữa xưởng (KLĐ25) MTLĐ2503.07/26: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Giữa xưởng (KLĐ26) MTLĐ2503.07/27: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Cuối xưởng (KLĐ27)
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả									QCVN 26:2016/BYT
				KLĐ19	KLĐ20	KLĐ21	KLĐ22	KLĐ23	KLĐ24	KLĐ25	KLĐ26	KLĐ27	
1	Nhiệt độ	°C	TCVN 5508:2009	25,4	25,9	25,6	25,8	24,5	24,4	24,7	24,5	24,3	**18÷32**
2	Độ ẩm	%	TCVN 5508:2009	76,9	75,5	75,2	77,4	78,2	77,3	77,7	76,9	78,2	**40÷80**

1. *Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)*
2. *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;*
3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
4. *Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;*
5. *Kết quả NTP được đánh dấu (*).*

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – P. Cổ Nhuế 1- Q. Bắc Từ Liêm - TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072
www.cecp.vn
VILAS 1327

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả									QCVN 26:2016/BYT
				KLĐ19	KLĐ20	KLĐ21	KLĐ22	KLĐ23	KLĐ24	KLĐ25	KLĐ26	KLĐ27	
3	Tốc độ gió	m/s	TCVN 5508:2009	0,4	0,5	0,4	0,6	0,4	0,5	0,5	0,4	0,6	**0,2÷1,5**

Ghi chú:

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

THAY MẶT
CÁN BỘ QUAN TRẮC

Nguyễn Sơn Tùng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

BỘ CÔNG THƯƠNG * CỤC KỸ THUẬT AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP * TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH

Trịnh Quang Hoan

1. *Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)*
2. *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;*
3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
4. *Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;*
5. *Kết quả NTP được đánh dấu (*).*

CECP
Professional & Trustworthy
www.cecp.vn

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – P. Cổ Nhuế 1- Q. Bắc Từ Liêm - TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072

ilac-MRA
BUREAU OF ACCREDITATION VIETNAM
VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2503.07/VKH/28-36

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, huyện Vụ Bản, Nam Định
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày quan trắc	:	**10/3/2025**
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2503.07/28: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Labdip (KLĐ28) MTLĐ2503.07/29: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống tp (KLĐ29) MTLĐ2503.07/30: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống mềm (KLĐ30) MTLĐ2503.07/31: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Mắc sợi (KLĐ31) MTLĐ2503.07/32: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y10 (KLĐ32) MTLĐ2503.07/33: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y37 (KLĐ33) MTLĐ2503.07/34: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Pha hóa chất (KLĐ34) MTLĐ2503.07/35: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Khu vắt (KLĐ35) MTLĐ2503.07/36: Xưởng 3 – Bộ phận đốt lông WDF (KLĐ36)
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả									QCVN 26:2016/BYT
				KLĐ28	KLĐ29	KLĐ30	KLĐ31	KLĐ32	KLĐ33	KLĐ34	KLĐ35	KLĐ36	
1	Nhiệt độ	°C	TCVN 5508:2009	24,3	24,5	24,2	24,6	24,1	24,9	25,4	25,6	24,8	**18÷32**
2	Độ ẩm	%	TCVN 5508:2009	79,4	77,3	76,8	77,5	75,9	78,1	76,7	78,8	76,5	**40÷80**

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – P. Cổ Nhuế 1- Q. Bắc Từ Liêm- TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072

VILAS 1327

g pháp n tích	Kết quả									QCVN 26:2016/BYT
	KLĐ28	KLĐ29	KLĐ30	KLĐ31	KLĐ32	KLĐ33	KLĐ34	KLĐ35	KLĐ36	
508:2009	0,5	0,5	0,6	0,4	0,6	0,6	0,5	0,4	0,4	0,2÷1,5

uật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

AY MẶT
QUAN TRẮC

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

BỘ CÔNG THƯƠNG ★ CỤC KỸ THUẬT AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP ★ TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH

ến Sơn Tùng

Trịnh Quang Hoan

ại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của
rị đối với mẫu thử nghiệm;

3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
4. *Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;*

CECP
Professional & Trustworthy
www.cecp.vn

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – P. Cổ Nhuế 1- Q. Bắc Từ Liêm- TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072

ilac-MRA BUREAU OF ACCREDITATION VIETNAM
VILAS 1327

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả									QCVN 26:2016/BYT
				KLĐ37	KLĐ38	KLĐ39	KLĐ40	KLĐ41	KLĐ42	KLĐ43	KLĐ44	KLĐ45	
3	Tốc độ gió	m/s	TCVN 5508:2009	0,6	0,4	0,7	0,6	0,5	0,5	0,4	0,5	0,4	0,2÷1,5

Ghi chú:

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

THAY MẶT
CÁN BỘ QUAN TRẮC

Nguyễn Sơn Tùng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

BỘ CÔNG THƯƠNG ★ CỤC KỸ THUẬT AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP ★ TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH

Trịnh Quang Hoan

1. *Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)*
2. *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;*
3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
4. *Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;*
5. *Kết quả NTP được đánh dấu (*).*

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – P. Cổ Nhuế 1- Q. Bắc Từ Liêm - TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072
www.cecp.vn
VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2503.07/VKH/46-54

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, huyện Vụ Bản, Nam Định
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày quan trắc	:	**10/3/2025**
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2503.07/46: Xưởng 4 – Bộ phận labdip (KLĐ46) MTLĐ2503.07/47: Xưởng 5 – Kho dệt kim (KLĐ47) MTLĐ2503.07/48: Xưởng 5 – Kho dệt thoi (KLĐ48) MTLĐ2503.07/49: Khu năng lượng – Cơ khí (KLĐ49) MTLĐ2503.07/50: Khu năng lượng – Trạm điện (KLĐ50) MTLĐ2503.07/51: Khu năng lượng – Khí nén (KLĐ51) MTLĐ2503.07/52: Khu năng lượng – Lò hơi (KLĐ52) MTLĐ2503.07/53: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 1 (KLĐ53) MTLĐ2503.07/54: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 2 (KLĐ54)
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả									QCVN 26:2016/BYT
				KLĐ46	KLĐ47	KLĐ48	KLĐ49	KLĐ50	KLĐ51	KLĐ52	KLĐ53	KLĐ54	
1	Nhiệt độ	°C	TCVN 5508:2009	24,7	25,1	24,5	23,3	23,4	23,6	25,4	23,7	24	18÷32
2	Độ ẩm	%	TCVN 5508:2009	75,9	77,9	78,1	73,5	74,9	74,5	70,9	72,6	74,3	40÷80

1. *Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)*
2. *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;*
3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
4. *Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;*
5. *Kết quả NTP được đánh dấu (*).*

CECP
Professional & Trustworthy
www.cecp.vn

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – P. Cổ Nhuế 1 - Q. Bắc Từ Liêm - TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072

ilac-MRA
BUREAU OF ACCREDITATION VIETNAM
VILAS 1327

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả									QCVN 26:2016/BYT
				KLĐ46	KLĐ47	KLĐ48	KLĐ49	KLĐ50	KLĐ51	KLĐ52	KLĐ53	KLĐ54	
3	Tốc độ gió	m/s	TCVN 5508:2009	0,5	0,4	0,5	0,6	0,7	0,5	0,5	0,5	0,6	0,2÷1,5

Ghi chú:

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

THAY MẶT
CÁN BỘ QUAN TRẮC

Nguyễn Sơn Tùng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH

Trịnh Quang Hoan

VIMCERTS

1. *Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)*
2. *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;*
3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
4. *Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;*
5. *Kết quả NTP được đánh dấu (*).*

CECP
Professional & Trustworthy
www.cecp.vn

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – P. Cổ Nhuế 1 - Q. Bắc Từ Liêm - TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072

ilac-MRA
BUREAU OF ACCREDITATION VIETNAM
VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2503.07/VKH/55-63

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, huyện Vụ Bản, Nam Định
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày quan trắc	:	**10/3/2025**
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2503.07/55: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bảo vệ (KLĐ55) MTLĐ2503.07/56: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bếp ăn (KLĐ56) MTLĐ2503.07/57: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Nhà rác (KLĐ57) MTLĐ2503.07/58: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Văn phòng (KLĐ58) MTLĐ2503.07/59: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Phòng điện (KLĐ59) MTLĐ2503.07/60: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Ép bùn (KLĐ60) MTLĐ2503.07/61: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Khu vực amoni (KLĐ61) MTLĐ2503.07/62: Khu vực KDF amoni – Máy amoni (KLĐ62) MTLĐ2503.07/63: Khu vực KDF amoni – Pha hóa chất (KLĐ63)
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả									QCVN 26:2016/BYT
				KLĐ55	KLĐ56	KLĐ57	KLĐ58	KLĐ59	KLĐ60	KLĐ61	KLĐ62	KLĐ63	
1	Nhiệt độ	°C	TCVN 5508:2009	23,9	23,6	23,2	23,4	22,9	22,5	22,2	21,6	21,5	18÷32
2	Độ ẩm	%	TCVN 5508:2009	75,5	78,7	75,8	76,2	77,4	73,1	72,3	74,7	75,3	40÷80

1. *Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoài trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)*
2. *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;*
3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
4. *Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;*
5. *Kết quả NTP được đánh dấu (*).*

CECP
Professional & Trustworthy
www.cecp.vn

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – P. Cổ Nhuế 1- Q. Bắc Từ Liêm - TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072

ilac-MRA BUREAU OF ACCREDITATION VIETNAM
VILAS 1327

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả									QCVN 26:2016/BYT
				KLĐ55	KLĐ56	KLĐ57	KLĐ58	KLĐ59	KLĐ60	KLĐ61	KLĐ62	KLĐ63	
3	Tốc độ gió	m/s	TCVN 5508:2009	0,7	0,5	0,7	0,4	0,4	0,6	0,6	0,6	0,5	0,2÷1,5

Ghi chú:

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

THAY MẶT
CÁN BỘ QUAN TRẮC

Nguyễn Sơn Tùng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

BỘ CÔNG THƯƠNG ★ CỤC KỸ THUẬT AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP ★ TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH

Trịnh Quang Hoan

VIMCERTS

1. *Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)*
2. *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;*
3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
4. *Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;*
5. *Kết quả NTP được đánh dấu (*).*

CECP
Professional & Trustworthy
www.cecp.vn

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – P. Cổ Nhuế 1- Q. Bắc Từ Liêm- TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072

ilac-MRA
BUREAU OF ACCREDITATION VIETNAM
VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2503.07/BTP/1-10

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, huyện Vụ Bản, Nam Định
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày quan trắc	:	**10/3/2025**
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2503.07/1: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S4 (KLĐ1) MTLĐ2503.07/2: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S5 (KLĐ2) MTLĐ2503.07/3: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S6 (KLĐ3) MTLĐ2503.07/4: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S7 (KLĐ4) MTLĐ2503.07/5: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S8 (KLĐ5) MTLĐ2503.07/6: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Giữa khu vực pha hóa chất (KLĐ6) MTLĐ2503.07/7: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 5 (KLĐ7) MTLĐ2503.07/8: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 4 (KLĐ8) MTLĐ2503.07/9: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 3 (KLĐ9) MTLĐ2503.07/10: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 2 (KLĐ10)
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả										QCVN 02:2019/BYT
				KLĐ1	KLĐ2	KLĐ3	KLĐ4	KLĐ5	KLĐ6	KLĐ7	KLĐ8	KLĐ9	KLĐ10	
1	Bụi toàn phần	mg/m^3	PL3 – QCVN 02:2019/BYT	0,25	0,24	0,23	0,22	0,28	0,16	0,18	0,14	0,15	0,12	8

Ghi chú:

- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

THAY MẶT
CÁN BỘ QUAN TRẮC

Nguyễn Sơn Tùng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH

Trịnh Quang Hoan

1. *Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)*
2. *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;*
3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
4. *Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;*
5. *Kết quả NTP được đánh dấu (*).*

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – P. Cổ Nhuế 1- Q. Bắc Từ Liêm- TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072
www.cecp.vn
VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2503.07/BTP/11-12; 18-20; 23; 28; 32-34

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, huyện Vụ Bản, Nam Định
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày quan trắc	:	**10/3/2025**
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2503.07/11: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 1 (KLĐ11) MTLĐ2503.07/12: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy sấy số 2 (KLĐ12) MTLĐ2503.07/18: Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy QA số 2 (KLĐ18) MTLĐ2503.07/19: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ mẫu (KLĐ19) MTLĐ2503.07/20: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ chính (KLĐ20) MTLĐ2503.07/23: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Luồn go (KLĐ23) MTLĐ2503.07/28: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Labdip (KLĐ28) MTLĐ2503.07/32: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y10 (KLĐ32) MTLĐ2503.07/33: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y37 (KLĐ33) MTLĐ2503.07/34: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Pha hóa chất (KLĐ34)
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả										QCVN 02:2019/BYT
				KLĐ11	KLĐ12	KLĐ18	KLĐ19	KLĐ20	KLĐ23	KLĐ28	KLĐ32	KLĐ33	KLĐ34	
1	Bụi toàn phần	mg/m^3	PL3 – QCVN 02:2019/BYT	0,13	0,17	0,11	0,2	0,15	0,17	0,07	0,09	0,08	0,12	8

Ghi chú:

- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

THAY MẶT
CÁN BỘ QUAN TRẮC

Nguyễn Sơn Tùng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH

Trịnh Quang Hoan

1. *Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)*
2. *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;*
3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
4. *Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;*
5. *Kết quả NTP được đánh dấu (*).*

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – P. Cổ Nhuế 1- Q. Bắc Từ Liêm- TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072
www.cecp.vn
VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2503.07/BTP/38-47

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, huyện Vụ Bản, Nam Định
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày quan trắc	:	**10/3/2025**
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2503.07/38: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-03 (KLĐ38) MTLĐ2503.07/39: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-02 (KLĐ39) MTLĐ2503.07/40: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-01 (KLĐ40) MTLĐ2503.07/41: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-02 (KLĐ41) MTLĐ2503.07/42: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-03 (KLĐ42) MTLĐ2503.07/43: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Pha hóa chất (KLĐ43) MTLĐ2503.07/44: Xưởng 4 – Bộ phận kiểm vải dệt thoi WQC (KLĐ44) MTLĐ2503.07/45: Xưởng 4 – Bộ phận cơ lý (KLĐ45) MTLĐ2503.07/46: Xưởng 4 – Bộ phận labdip (KLĐ46) MTLĐ2503.07/47: Xưởng 5 – Kho dệt kim (KLĐ47)
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả										QCVN 02:2019/BYT
				KLĐ38	KLĐ39	KLĐ40	KLĐ41	KLĐ42	KLĐ43	KLĐ44	KLĐ45	KLĐ46	KLĐ47	
1	Bụi toàn phần	mg/m^3	PL3 – QCVN 02:2019/BYT	0,1	0,14	0,13	0,15	0,07	0,08	0,06	0,12	0,15	0,12	8

Ghi chú:

- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

THAY MẶT
CÁN BỘ QUAN TRẮC

Nguyễn Sơn Tùng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH

Trịnh Quang Hoan

1. *Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)*
2. *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;*
3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
4. *Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;*
5. *Kết quả NTP được đánh dấu (*).*

CECP
Professional & Trustworthy
www.cecp.vn

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – P. Cổ Nhuế 1- Q. Bắc Từ Liêm- TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072

ilac-MRA
BUREAU OF ACCREDITATION VIETNAM
VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2503.07/BTP/53-63

hách hàng : Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
ịa chỉ : Khu công nghiệp Bảo Minh, huyện Vụ Bản, Nam Định
oại mẫu : Không khí môi trường lao động
gày quan trắc : **10/3/2025**
hông tin về mẫu :
MTLĐ2503.07/53: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 1 (KLĐ53)
MTLĐ2503.07/54: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 2 (KLĐ54)
MTLĐ2503.07/55: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bảo vệ (KLĐ55)
MTLĐ2503.07/56: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bếp ăn (KLĐ56)
MTLĐ2503.07/57: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Nhà rác (KLĐ57)
MTLĐ2503.07/58: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Văn phòng (KLĐ58)
MTLĐ2503.07/59: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Phòng điện (KLĐ59)
MTLĐ2503.07/60: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Ép bùn (KLĐ60)
MTLĐ2503.07/61: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Khu vực amoni (KLĐ61)
MTLĐ2503.07/62: Khu vực KDF amoni – Máy amoni (KLĐ62)
MTLĐ2503.07/63: Khu vực KDF amoni – Pha hóa chất (KLĐ63)
ình trạng hoạt động : Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

T	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả											QCVN 02:2019/BYT
				KLĐ53	KLĐ54	KLĐ55	KLĐ56	KLĐ57	KLĐ58	KLĐ59	KLĐ60	KLĐ61	KLĐ62	KLĐ63	
	Bụi toàn phần	mg/m^3	PL3 – QCVN 02:2019/BYT	0,05	0,07	0,13	0,09	0,15	0,06	0,07	0,11	0,12	0,18	0,16	8

Ghi chú:

- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

THAY MẶT
CÁN BỘ QUAN TRẮC

Nguyễn Sơn Tùng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH

Trịnh Quang Hoan

1. *Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)*
2. *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;*
3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
4. *Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;*
5. *Kết quả NTP được đánh dấu (*).*

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – P. Cổ Nhuế 1- Q. Bắc Từ Liêm- TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072
www.cecp.vn
VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2503.07/BHH/13-17; 21-22; 24-25

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, huyện Vụ Bản, Nam Định
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày quan trắc	:	**10/3/2025**
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2503.07/13: Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy F67 (KLĐ13) MTLĐ2503.07/14: Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy F21 (KLĐ14) MTLĐ2503.07/15: Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy K40 (KLĐ15) MTLĐ2503.07/16: Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy kiểm vải số 9 (KLĐ16) MTLĐ2503.07/17: Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy QA số 1 (KLĐ17) MTLĐ2503.07/21: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Đánh ống (KLĐ21) MTLĐ2503.07/22: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Mắc sợi (KLĐ22) MTLĐ2503.07/24: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Đầu xưởng (KLĐ24) MTLĐ2503.07/25: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Giữa xưởng (KLĐ25)
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả									QCVN 02:2019/BYT
				KLĐ13	KLĐ14	KLĐ15	KLĐ16	KLĐ17	KLĐ21	KLĐ22	KLĐ24	KLĐ25	
1	Bụi hô hấp	mg/m^3	PL3 – QCVN 02:2019/BYT	0,09	0,07	0,12	0,11	0,1	0,14	0,16	0,13	0,18	4

Ghi chú:
- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2025

THAY MẶT
CÁN BỘ QUAN TRẮC

Nguyễn Sơn Tùng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH

Trịnh Quang Hoan

1. *Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)*
2. *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;*
3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
4. *Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;*
5. *Kết quả NTP được đánh dấu (*).*

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – P. Cổ Nhuế 1- Q. Bắc Từ Liêm- TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072
www.cecp.vn
VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2503.07/BHH/26-27; 29-31; 35-37; 48

Khách hàng : Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ : Khu công nghiệp Bảo Minh, huyện Vụ Bản, Nam Định
Loại mẫu : Không khí môi trường lao động
Ngày quan trắc : **10/3/2025**
Thông tin về mẫu :
MTLĐ2503.07/26: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Giữa xưởng
MTLĐ2503.07/27: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Cuối xưởng
MTLĐ2503.07/29: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống tp
MTLĐ2503.07/30: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống mềm
MTLĐ2503.07/31: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Mắc sợi
MTLĐ2503.07/35: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Khu vắt
MTLĐ2503.07/36: Xưởng 3 – Bộ phận đốt lông WDF
MTLĐ2503.07/37: Xưởng 3 – Bộ phận kiểm vải mộc WWV
MTLĐ2503.07/48: Xưởng 5 – Kho dệt thoi
Tình trạng hoạt động : Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả									QCVN 02:2019/BYT
				KLĐ13	KLĐ14	KLĐ15	KLĐ16	KLĐ17	KLĐ21	KLĐ22	KLĐ24	KLĐ25	
1	Bụi hô hấp	mg/m^3	PL3 – QCVN 02:2019/BYT	0,17	0,22	0,15	0,11	0,08	0,12	0,16	0,1	0,14	4

Ghi chú:
- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH

Trịnh Quang Hoan

THAY MẶT
CÁN BỘ QUAN TRẮC

Nguyễn Sơn Tùng

... không được sự đồng ý bằng văn bản của

3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
... khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – P. Cổ Nhuế 1 - Q. Bắc Từ Liêm - TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072
www.cecp.vn
VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2503.07/HKĐ/58; 60

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, huyện Vụ Bản, Nam Định
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày lấy mẫu	:	**10/3/2025** **Ngày thử nghiệm** : **10/3/2025 – 24/3/2025**
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2503.07/58: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Văn phòng (KLĐ58) MTLĐ2503.07/60: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Ép bùn (KLĐ60)
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 03:2019/BYT
				KLĐ58	KLĐ60	
1	H_2S	mg/m^3	PL 50 – QCVN 03:2019/BYT	0,09	0,37	15
2	Clo	mg/m^3	PL 16 – QCVN 03:2019/BYT	<0,06	<0,06	3
3	Anilin	mg/m^3	NIOSH Method 1501	<0,042	<0,042	4

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

CÁN BỘ LẬP PHIẾU	QA/QC	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Bùi Thị Thơm	Trần Mạnh Quân	Trịnh Quang Hoan

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH

1. *Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được*
3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – P. Cổ Nhuế 1- Q. Bắc Từ Liêm- TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072
www.cecp.vn
VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2503.07/BT/49-52

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, huyện Vụ Bản, Nam Định
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày lấy mẫu	:	**10/3/2025** **Ngày thử nghiệm** : **10/3/2025 – 24/3/2025**
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2503.07/49: Khu năng lượng – Cơ khí (KLĐ49) MTLĐ2503.07/50: Khu năng lượng – Trạm điện (KLĐ50) MTLĐ2503.07/51: Khu năng lượng – Khí nén (KLĐ51) MTLĐ2503.07/52: Khu năng lượng – Lò hơi (KLĐ52)
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả				QCVN 02:2019/BYT
				KLĐ49	KLĐ50	KLĐ51	KLĐ52	
1	Bụi than hô hấp	mg/m^3	QCVN 02:2019/BYT	<0,014	<0,014	<0,014	<0,014	2

Ghi chú:

- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

CÁN BỘ LẬP PHIẾU	QA/QC	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Bùi Thị Thơm	Trần Mạnh Quân	Trịnh Quang Hoan

1. *Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)*
2. *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;*
3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
4. *Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;*
5. *Kết quả NTP được đánh dấu (*).*

CECP
Professional & Trustworthy
www.cecp.vn

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – P. Cổ Nhuế 1- Q. Bắc Từ Liêm- TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072

ilac-MRA BUREAU OF ACCREDITATION VIETNAM
VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2503.07/HKĐ/1-5; 7-11

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, huyện Vụ Bản, Nam Định
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày lấy mẫu	:	**10/3/2025** **Ngày thử nghiệm** : **10/3/2025 - 24/3/2025**
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2503.07/1: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S4 (KLĐ1) MTLĐ2503.07/2: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S5 (KLĐ2) MTLĐ2503.07/3: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S6 (KLĐ3) MTLĐ2503.07/4: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S7 (KLĐ4) MTLĐ2503.07/5: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S8 (KLĐ5) MTLĐ2503.07/7: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 5 (KLĐ7) MTLĐ2503.07/8: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 4 (KLĐ8) MTLĐ2503.07/9: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 3 (KLĐ9) MTLĐ2503.07/10: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 2 (KLĐ10) MTLĐ2503.07/11: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 1 (KLĐ11)
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả										QCVN 03:2019/BYT
				KLĐ1	KLĐ2	KLĐ3	KLĐ4	KLĐ5	KLĐ7	KLĐ8	KLĐ9	KLĐ10	KLĐ11	
1	CO	mg/m^3	PL50 – QCVN 03:2019/BYT	1,3	1,2	1,2	1,1	1,3	1,5	1,4	1,3	1,2	1,3	40
2	SO_2	mg/m^3	PL50 – QCVN 03:2019/BYT	0,04	0,07	0,04	0,08	0,05	0,05	0,04	0,06	0,03	0,09	10

1. *Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)*
2. *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;*
3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
4. *Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;*
5. *Kết quả NTP được đánh dấu (*).*

CECP
Professional & Trustworthy
www.cecp.vn

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – P. Cổ Nhuế 1- Q. Bắc Từ Liêm- TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072

ilac-MRA BUREAU OF ACCREDITATION VIETNAM
VILAS 1327

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả										QCVN 03:2019/BYT
				KLĐ1	KLĐ2	KLĐ3	KLĐ4	KLĐ5	KLĐ7	KLĐ8	KLĐ9	KLĐ10	KLĐ11	
3	NO_2	mg/m^3	PL50 – QCVN 03:2019/BYT	0,03	0,08	0,07	0,07	0,03	0,07	0,05	0,06	0,08	0,06	10
4	VOC	mg/m^3	NIOSH Method 1501	<0,042	<0,042	<0,042	<0,042	<0,042	<0,042	<0,042	<0,042	<0,042	<0,042	-
5	Formaldehyt	mg/m^3	NIOSH Method 1501	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<0,042	1

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (-): Không quy định hoặc không thực hiện.

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

CÁN BỘ LẬP PHIẾU	QA/QC	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Bùi Thị Thơm	Trần Mạnh Quân	Trịnh Quang Hoan

VIMCERTS 072

1. *Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)*
2. *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;*
3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
4. *Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;*
5. *Kết quả NTP được đánh dấu (*).*

CECP
Professional & Trustworthy
www.cecp.vn

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – P. Cổ Nhuế 1- Q. Bắc Từ Liêm- TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072

ilac-MRA BUREAU OF ACCREDITATION VIETNAM
VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2503.07/HKĐ/12; 19-20; 28; 32-34; 36; 38-39

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, huyện Vụ Bản, Nam Định
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày lấy mẫu	:	**10/3/2025** **Ngày thử nghiệm** : **10/3/2025 - 24/3/2025**
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2503.07/12: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy sấy số 2 (KLĐ12) MTLĐ2503.07/19: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ mẫu (KLĐ19) MTLĐ2503.07/20: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ chính (KLĐ20) MTLĐ2503.07/28: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Labdip (KLĐ28) MTLĐ2503.07/32: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y10 (KLĐ32) MTLĐ2503.07/33: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y37 (KLĐ33) MTLĐ2503.07/34: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Pha hóa chất (KLĐ34) MTLĐ2503.07/36: Xưởng 3 – Bộ phận đốt lông WDF (KLĐ36) MTLĐ2503.07/38: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-03 (KLĐ38) MTLĐ2503.07/39: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-02 (KLĐ39)
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả										QCVN 03:2019/BYT
				KLĐ12	KLĐ19	KLĐ20	KLĐ28	KLĐ32	KLĐ33	KLĐ34	KLĐ36	KLĐ38	KLĐ39	
1	CO	mg/m^3	PL50 – QCVN 03:2019/BYT	1,1	1,3	1,3	1,2	1,4	1,5	1,6	-	1,4	1,2	40
2	SO_2	mg/m^3	PL50 – QCVN 03:2019/BYT	0,08	0,07	0,05	0,06	0,08	0,05	0,03	-	0,05	0,07	10

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – P. Cổ Nhuế 1- Q. Bắc Từ Liêm- TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072
www.cecp.vn
VILAS 1327

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả										QCVN 03:2019/BYT
				KLĐ12	KLĐ19	KLĐ20	KLĐ28	KLĐ32	KLĐ33	KLĐ34	KLĐ36	KLĐ38	KLĐ39	
3	NO_2	mg/m^3	PL50 – QCVN 03:2019/BYT	0,04	0,08	0,05	0,06	0,04	0,05	0,04	-	0,06	0,05	10
4	CO_2	mg/m^3	PL50 – QCVN 03:2019/BYT	-	-	-	-	-	-	-	1216	-	-	18.000
5	VOC	mg/m^3	NIOSH Method 1501	<0,042	-	-	<0,042	<0,042	<0,042	<0,042	<0,042	<0,042	<0,042	-
6	Formaldehyt	mg/m^3	NIOSH Method 1501	<0,042	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (-): Không quy định hoặc không thực hiện.

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

CÁN BỘ LẬP PHIẾU	QA/QC	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Bùi Thị Thơm	Trần Mạnh Quân	Trịnh Quang Hoan

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH

VIMCERTS 072

1. *Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)*
2. *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;*
3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
4. *Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;*
5. *Kết quả NTP được đánh dấu (*).*

CECP
Professional & Trustworthy
www.cecp.vn

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – P. Cổ Nhuế 1- Q. Bắc Từ Liêm- TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072

ilac-MRA BUREAU OF ACCREDITATION VIETNAM
VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2503.07/HKĐ/40-43; 45-46; 52; 62-63

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, huyện Vụ Bản, Nam Định
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày lấy mẫu	:	**10/3/2025** **Ngày thử nghiệm** : **10/3/2025 - 24/3/2025**
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2503.07/40: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-01 (KLĐ40) MTLĐ2503.07/41: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-02 (KLĐ41) MTLĐ2503.07/42: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-03 (KLĐ42) MTLĐ2503.07/43: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Pha hóa chất (KLĐ43) MTLĐ2503.07/45: Xưởng 4 – Bộ phận cơ lý (KLĐ45) MTLĐ2503.07/46: Xưởng 4 – Bộ phận labdip (KLĐ46) MTLĐ2503.07/52: Khu năng lượng – Lò hơi (KLĐ52) MTLĐ2503.07/62: Khu vực KDF amoni – Máy amoni (KLĐ62) MTLĐ2503.07/63: Khu vực KDF amoni – Pha hóa chất (KLĐ63)
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả									QCVN 03:2019/BYT
				KLĐ40	KLĐ41	KLĐ42	KLĐ43	KLĐ45	KLĐ46	KLĐ52	KLĐ62	KLĐ63	
1	CO	mg/m^3	PL50 – QCVN 03:2019/BYT	1,3	1,5	1,4	1,2	1,3	1,1	1,8	1,2	1,4	**40**
2	SO_2	mg/m^3	PL50 – QCVN 03:2019/BYT	0,07	0,08	0,05	0,07	0,08	0,06	0,09	0,05	0,09	**10**
3	NO_2	mg/m^3	PL50 – QCVN 03:2019/BYT	0,07	0,03	0,04	0,06	0,08	0,08	0,05	0,07	0,07	**10**

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

CECP
Professional & Trustworthy
www.cecp.vn

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – P. Cổ Nhuế 1- Q. Bắc Từ Liêm- TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072

ilac-MRA BUREAU OF ACCREDITATION VIETNAM
VILAS 1327

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả									QCVN 03:2019/BYT
				KLĐ40	KLĐ41	KLĐ42	KLĐ43	KLĐ45	KLĐ46	KLĐ52	KLĐ62	KLĐ63	
4	VOC	mg/m^3	NIOSH Method 1501	<0,042	<0,042	<0,042	<0,042	-	<0,042	-	<0,042	<0,042	-
5	NH_3	mg/m^3	PL5 – QCVN 03:2019/BYT	-	-	-	-	-	-	-	3,6	1,3	25

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (-): Không quy định hoặc không thực hiện.

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

CÁN BỘ LẬP PHIẾU	QA/QC	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Bùi Thị Thơm	Trần Mạnh Quân	Trịnh Quang Hoan

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH

VIMCERTS 072

1. *Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)*
2. *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;*
3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
4. *Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;*
5. *Kết quả NTP được đánh dấu (*).*

4. Các giải pháp về phương tiện bảo hộ lao động cá nhân

Tiếp tục duy trì việc cấp phát phương tiện bảo hộ lao động cá nhân như khẩu trang, găng tay, nút tai chống ồn,... cho công nhân.

5. Các giải pháp khác

Duy trì công tác tuyên truyền, giáo dục công nhân có ý thức về sức khỏe và bảo vệ cộng đồng, đồng thời thực hiện đúng quy trình sản xuất.

Đề nghị đơn vị có trách nhiệm xem xét các khuyến nghị trên để cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động theo quy định của Bộ luật Lao động 2019, Luật 10/2012/QH13 và Luật An toàn vệ sinh lao động Việt Nam 2015, Luật 84/2015/QH13 và giải quyết chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật cho người tiếp xúc độc hại theo quy định của bộ luật Lao động và Nghị định số 95/2013/NĐ-CP,TT 25/2013/TT-BLĐTBXH.

Người chịu trách nhiệm chuyên môn	**Lãnh đạo tổ chức quan trắc MTLĐ** **KT. Giám đốc** **Phó Giám đốc**
Trần Mạnh Quân	**Trịnh Quang Hoan**